



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

28-C
TY
HỮU H
ĐỊNH G
AM
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Toán	Chủ tịch
Ông Hà Thế Dũng	Thành viên
Bà Lý Kiều Anh	Thành viên
Ông Vương Đình Dũng	Thành viên
Ông Phan Đăng Danh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Công Toán	Giám đốc	
Ông Hà Thế Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Ikeda	Phó Giám đốc	
Ông Vương Đình Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014
Ông Nguyễn Đức Chung	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014
Bà Nguyễn Thị Nhi	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/06/2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN



Hoàng Công Toán

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2015



Số : 14^A.....-15/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 03 năm 2015 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định hiện hành. Tuy nhiên Công ty chưa thực hiện việc đăng ký Công ty đại chúng với Ủy ban chứng khoán Nhà nước là chưa phù hợp với quy định tại điều 25 Luật Chứng Khoán số 70/2006/QH 11.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Woon

Phạm Ngọc Toán

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Nguyễn Vũ Huy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

01202
CÔNG
CH NHIỆP
KIỂM TOÁN VÀ
ĐỊNH GIÁ
VIỆT NAM
CÁI LẬY - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		189.750.386.448	185.157.632.378
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	21.314.612.346	21.817.451.088
1 Tiền	111		21.314.612.346	12.817.451.088
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.115.579.106	54.216.269.681
1 Phải thu của khách hàng	131	VII.3.1	55.938.241.275	47.034.020.676
2 Trả trước cho người bán	132	VII.3.2	1.343.482.770	5.310.030.361
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	4.618.702.936	4.663.700.544
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.784.847.875)	(2.791.481.900)
IV Hàng tồn kho	140		108.091.446.355	105.879.588.037
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	110.662.991.967	106.875.821.317
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.571.545.612)	(996.233.280)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.228.748.641	3.244.323.572
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.	379.018.241	1.119.389.900
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		713.916.000	434.115.592
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10.	2.565.000	1.950.180
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.3	1.133.249.400	1.688.867.900
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		76.553.913.191	67.950.446.868
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		76.124.276.995	67.207.396.688
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	72.369.895.667	63.078.833.538
- Nguyên giá	222		244.608.059.985	217.014.258.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.238.164.318)	(153.935.425.270)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	3.754.381.328	3.810.381.332
- Nguyên giá	228		3.829.048.000	3.829.048.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.666.672)	(18.666.668)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	-	318.181.818
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	149.822.302	149.822.302
3 Đầu tư dài hạn khác	258		149.822.302	149.822.302
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		279.813.894	593.227.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	279.813.894	593.227.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		266.304.299.639	253.108.079.246

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		239.790.431.859	229.556.283.073
I Nợ ngắn hạn	310		229.790.431.859	218.986.283.073
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	135.156.738.194	143.386.565.798
2 Phải trả người bán	312	VII.3.4	59.064.344.841	44.255.461.126
3 Người mua trả tiền trước	313	VII.	512.917.582	1.708.832.841
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	1.202.573.418	1.059.659.990
5 Phải trả người lao động	315		26.452.400.853	21.292.920.874
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	1.981.932.770	1.951.661.555
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	4.885.979.257	5.092.901.436
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		533.544.944	238.279.453
II Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	10.570.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	10.000.000.000	10.570.000.000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337	V..	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		26.513.867.780	23.551.796.173
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	26.513.867.780	23.551.796.173
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.500.000.000	18.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		(15.300.000)	(15.300.000)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		373.666.910	373.666.910
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		316.777.940	316.777.940
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.338.722.930	4.376.651.323
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		266.304.299.639	253.108.079.246

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		197.194.000	197.194.000
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		465.232.260	299.103.303
5 Ngoại tệ các loại		56.143,5	951,88
		-	-

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thắm



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	494.424.999.303	425.064.622.295
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	372.733.295	2.264.204.020
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	494.052.266.008	422.800.418.275
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	421.233.012.538	359.011.754.074
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.819.253.470	63.788.664.201
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	287.315.040	309.358.865
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	11.381.519.757	14.284.720.469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.901.403.978	14.193.135.819
8 Chi phí bán hàng	24	VII.	10.260.061.671	8.710.155.988
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.	42.035.558.534	34.800.798.434
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.429.428.548	6.302.348.175
11 Thu nhập khác	31	VII.	291.480.546	497.879.368
12 Chi phí khác	32	VII.	412.712.985	572.842.467
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(121.232.439)	(74.963.099)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.308.196.109	6.227.385.076
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	2.220.103.599	1.850.733.753
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.088.092.510	4.376.651.323
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	38.314	23.658

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Giám đốc

Hoàng Công Toán

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		526.076.248.066	460.922.908.134
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(350.018.564.783)	(316.729.247.436)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(100.562.033.268)	(82.479.558.450)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.133.999.869)	(14.460.583.899)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.178.961.455)	(1.685.204.489)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.875.726.037	11.681.985.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.249.113.283)	(36.465.015.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.809.301.445	20.785.284.438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.254.445.291)	(19.756.283.518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.758.083	176.228.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.170.687.208)	(19.580.054.809)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		393.393.623.318	326.993.014.080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(402.193.450.922)	(311.790.426.942)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.354.726.070)	(3.068.679.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.154.553.674)	12.133.907.694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(515.939.437)	13.339.137.323
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.817.451.088	8.469.095.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.100.695	9.218.214
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	21.314.612.346	21.817.451.088

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỖ YÊN

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hoàng Công Toán

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 283 QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 30/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của công ty là : **18.500.000.000 đồng** (Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng tải);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng, và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tô hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại - không bao gồm nhập khẩu các loại phế liệu, phế thải gây ô nhiễm môi trường);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên

Tel: (0280) 3863 118

Fax: (0280) 3863 118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối quý.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2014, do giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng thành phẩm nhỏ hơn giá gốc, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 04

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất thuộc quận Bình Tân - TPHCM và phần mềm kế toán FAST.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán FAST	3

Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

120
CÂN
CH NH
A TOÁN
VIỆ
GIÁ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm đối với chi phí trả trước ngắn hạn và trên một năm đối với chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí khuyến khích vượt doanh thu, chi phí lãi vay, tiền tai nạn lao động, tiền ăn giữa ca, thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên, khoản trích trước chi phí công tác phí, vé cầu đường và các khoản chi phí khác.

- Khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí và dự toán trích trước, so sánh với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định kỳ trước.
- Khoản trích trước chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ trên các hợp đồng đại lý và hoá đơn xuất bán hàng hóa.
- Khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau được ghi nhận căn cứ Hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.
- Khoản trích trước tiền ăn giữa ca và thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên căn cứ bảng tính tổng hợp tiền ăn ca hàng tháng chưa thanh toán.
- Khoản trích trước chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán được ước tính ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ trên các bảng tổng hợp chi phí đã phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị của số cổ phiếu mua lại của cổ đông là người lao động đang làm việc tại Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

228.
T
M HỮU
VÀ ĐỊNH
NAI
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nguyên vật liệu, doanh thu bán hàng hoá sản phẩm cơ khí (vòng bi, con lăn, bát phuốc, hàng kết cấu và các sản phẩm cơ khí khác), doanh thu cho thuê xưởng, và doanh thu từ tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Năm 2014, Công ty trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi đối với những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về sửa đổi bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với những khoản phải thu khó đòi đã thu được trong năm, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng đã trích và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản vay dài hạn.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với doanh thu nước sạch, 10% đối với các sản phẩm và dịch vụ trong nước.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	325.142.100	162.852.200
Tiền gửi ngân hàng	20.989.470.246	12.654.598.888
Tiền VND	19.792.471.733	11.734.617.187
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	12.257.273.891	2.038.292.334
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	4.501.974.990	6.549.592.794
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	1.357.489.886	2.471.310.067
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	1.675.732.966	675.421.992
Tiền USD	1.196.998.513	919.981.701
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	2.092.826	896.976.134
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	5.046.210	23.000.573
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	141.009	4.994
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	1.189.718.468	-
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	-	9.000.000.000
Tổng cộng	21.314.612.346	21.817.451.088
(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.		
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phạm Trường Thành	4.487.310.534	4.487.310.534
Công ty Cổ phần Plato Việt Nam	51.232.123	131.325.051
Đoàn Tùng Phong	817.542	11.667.542
Đối tượng khác	18.262.639	25.711.517
Dư nợ TK 338	61.080.098	7.685.900
Bảo hiểm xã hội	61.080.098	-
Bảo hiểm y tế	-	7.685.900
Tổng cộng	4.618.702.936	4.663.700.544
3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.840.076.956	49.445.820.673
Công cụ, dụng cụ	7.935.363.624	6.402.637.774
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.439.334.343	25.545.571.754
Thành phẩm	20.187.339.805	23.863.500.287
Hàng gửi đi bán	1.260.877.239	1.618.290.829
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	110.662.991.967	106.875.821.317



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Cộng
Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản cố định khác
Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Phương tiện vận tải	
Nguyên giá	217.014.258.808
Số dư ngày 01/01/2014	1.143.478.800
Mua trong năm	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-
Thanh lý, nhượng bán	(128.405.641)
Tăng khác	-
Giảm khác	-
Số dư ngày 31/12/2014	1.143.478.800
Giá trị hao mòn lũy kế	153.935.425.270
Số dư ngày 01/01/2014	18.431.144.689
Khấu hao trong kỳ	285.869.712
Thanh lý, nhượng bán	(128.405.641)
Giảm khác	-
Số dư ngày 31/12/2014	172.238.164.318
Giá trị còn lại	63.078.833.538
Tại ngày 01/01/2014	72.369.895.667
Tại ngày 31/12/2014	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp đảm bảo các khoản vay là 41.456.396.657 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 137.952.703.500 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên

Tel: (0280) 3863 118

Fax: (0280) 3863 118

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	3.661.048.000	168.000.000	3.829.048.000
Số dư ngày 31/12/2014	3.661.048.000	168.000.000	3.829.048.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	-	18.666.668	18.666.668
Khấu hao trong năm	-	56.000.004	56.000.004
Số dư ngày 31/12/2014	-	74.666.672	74.666.672
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	3.661.048.000	149.333.332	3.810.381.332
Tại ngày 31/12/2014	3.661.048.000	93.333.328	3.754.381.328
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Xây dựng nhà xưởng mới		-	318.181.818
Tổng cộng		-	318.181.818
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác	5.000	149.822.302	149.822.302
Đầu tư vào Công ty CP Du lịch Thác Đa	5.000	149.822.302	149.822.302
8. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Chi phí sáng tạo và chuẩn hóa HT nhận diện thương hiệu		-	33.600.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		279.813.894	559.627.878
Tổng cộng		279.813.894	593.227.878
9. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Vay ngắn hạn		135.156.738.194	139.855.579.131
Vay ngắn hạn ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công (1)		30.506.686.625	39.454.488.332
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (2)		52.397.148.911	58.940.319.215
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		-	17.960.771.584
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (3)		28.752.902.658	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (3)	28.752.902.658	-
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân khác		
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (4)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cán bộ công nhân viên (5)	3.500.000.000	3.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3.530.986.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	2.580.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công	-	950.986.667
Tổng cộng	135.156.738.194	143.386.565.798

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐHM/NHCT222-CKPY tháng 09/2014. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức duy trì từ 09/2014 đến hết ngày 31/08/2015, lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9,5% và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng. Tài sản đảm bảo được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp, theo đó phải có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm, tối thiểu 60% số dư cấp tín dụng được đảm bảo đầy đủ bằng tài sản sản thế chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/469346/HĐTĐ tháng 7/2014. Hạn mức dư nợ là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn duy trì đến 30/06/2015, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(3) Hợp đồng tín dụng ngày 08/01/2014. Hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD. Thời hạn của mỗi khoản vay sẽ bắt đầu vào ngày đề xuất của khoản vay và đáo hạn vào ngày không muộn hơn 05 tháng kể từ ngày khoản vay đó được rút. Tài sản đảm bảo là hàng hóa tồn kho với giá trị sổ sách là 40.000.000.000 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam theo Giấy nhận nợ số 01/2010 ngày 17 tháng 06 năm 2010, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Và công văn số 670/FOMECON ngày 30/12/2014 về việc xin gia hạn nợ.

(5) Khoản vay ngắn hạn Cán bộ công nhân viên trong công ty theo giấy nhận nợ số 01,02,03,04,05 ngày 20 đến 28 tháng 12 năm 2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là thanh toán tiền vật tư, tiền điện, nước. Gia hạn nợ đến ngày 27/6/2015.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT đầu ra	(1.416.280)	10.702.840.946	10.703.989.666	(2.565.000)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.848.285.091	1.848.285.091	-
Thuế xuất nhập khẩu	12.944.772	255.034.942	267.979.714	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.037.123.218	2.296.338.655	2.178.961.455	1.154.500.418
Thuế thu nhập cá nhân	9.058.100	830.625.434	791.610.534	48.073.000
Phải thu thuế TNCN	9.592.000	481.310.550	442.829.550	48.073.000
Phải trả thuế TNCN	(533.900)	533.900	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	139.323.292	139.323.292	-
Thuế khác	-	4.028.500	4.028.500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	14.630.000	14.630.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.950.180	2.565.000
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.059.659.990	1.202.573.418
11. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi	704.841.079	669.854.759
Chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán	42.978.000	33.937.000
Trích trước Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	709.099.300	-
Tiền ăn giữa ca và tiền thưởng sáng kiến	-	971.056.100
Lãi vay phải trả	232.595.891	241.611.639
Chi phí phải trả khác	292.418.500	35.202.057
Tổng cộng	1.981.932.770	1.951.661.555
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.906.230.444	3.137.478.184
Bảo hiểm xã hội	-	150.994.632
Bảo hiểm y tế	75.968.160	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.903.780.653	1.804.061.430
Dư có TK 138	-	367.190
Tổng cộng	4.885.979.257	5.092.901.436
13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	10.000.000.000	10.570.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	-	570.000.000
Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam (1)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	10.570.000.000

(1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 02/2012/VEAM-CKPY ngày 30/07/2012, thời hạn vay là 23 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn của Tổng công ty tại các ngân hàng thương mại tại cùng thời điểm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) lãi suất được tính trên cơ sở 365 ngày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2013	18.500.000.000	(15.300.000)	3.150.879.302	21.635.579.302
Lãi trong năm trước	-	-	4.208.293.893	4.208.293.893
Chia cổ tức	-	-	(3.085.879.302)	(3.085.879.302)
Tặng khác	-	-	168.357.430	168.357.430
Giảm khác	-	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Số dư ngày 01/01/2014	18.500.000.000	(15.300.000)	4.376.651.323	22.861.351.323
Lãi trong năm nay	-	-	7.088.092.510	7.088.092.510
Chia cổ tức	-	-	(4.354.726.070)	(4.354.726.070)
Tặng khác	-	-	228.705.167	228.705.167
Số dư ngày 31/12/2014	18.500.000.000	(15.300.000)	7.338.722.930	25.823.422.930

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	9.435.000.000	9.435.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	9.065.000.000	9.065.000.000
Tổng cộng	18.500.000.000	18.500.000.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.500.000.000	18.500.000.000
Vốn góp đầu năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Vốn góp cuối năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.354.726.070	3.085.879.302

14.4 Cổ phiếu

	Năm 2014 Cổ phiếu	Năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	185.000	185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	185.000	185.000
- Cổ phiếu phổ thông	185.000	185.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	185.000	185.000
- Cổ phiếu phổ thông	185.000	185.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

14.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	373.666.910	-	-	373.666.910
Quỹ dự phòng tài chính	316.777.940	-	-	316.777.940
Tổng cộng	690.444.850	-	-	690.444.850

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.163.516.046	2.237.761.840
Doanh thu bán thành phẩm	491.722.324.730	422.347.974.902
Doanh thu hoạt động khác	539.158.527	478.885.553
Tổng cộng	494.424.999.303	425.064.622.295

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	261.945.934	1.907.405.800
Hàng bán bị trả lại	110.787.361	356.798.220
Tổng cộng	372.733.295	2.264.204.020

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	2.163.516.046	2.237.761.840
Doanh thu thuần bán thành phẩm	491.349.591.435	420.083.770.882
Doanh thu thuần hoạt động khác	539.158.527	478.885.553
Tổng cộng	494.052.266.008	422.800.418.275

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	3.852.006.784	2.327.828.388
Giá vốn của thành phẩm đã bán	417.225.441.680	356.491.918.038
Giá vốn hoạt động khác	155.564.074	192.007.648
Tổng cộng	421.233.012.538	359.011.754.074

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	83.758.083	184.748.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Lãi bán ngoại tệ	56.805.000	75.811.365
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.304.765	21.305.706
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.447.192	27.493.084
Tổng cộng	287.315.040	309.358.865
20. Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.901.403.978	14.193.135.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	148.356.785	78.563.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	331.758.994	13.020.909
Tổng cộng	11.381.519.757	14.284.720.469
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	494.631.061.594	423.607.656.508
Chi phí kế toán của doanh nghiệp	485.322.865.485	417.380.271.432
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	484.539.681.600	416.204.721.497
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.091.379.994	7.402.935.011
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.220.103.599	1.850.733.753
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.540.623.540	220.105.372.252
Chi phí nhân công	109.671.021.125	91.533.631.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.445.062.860	31.407.470.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.101.437.372	12.576.742.059
Chi phí khác bằng tiền	58.084.421.386	41.342.244.978
Tổng cộng	458.842.566.283	396.965.460.964
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.088.092.510	4.376.651.323
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.088.092.510	4.376.651.323
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	185.000	185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.314	23.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Cùng Công ty Mẹ	1.250.998.476	833.067.370
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Cùng Công ty Mẹ	887.119.267	1.011.998.773
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy NN	Cùng Công ty Mẹ	94.094.592	840.661.463
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Cùng Công ty Mẹ	-	1.250.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và máy NN Miền Nam	Cùng Công ty Mẹ	39.600.000	39.600.000

Mua hàng

Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Cùng Công ty Mẹ	1.800.000	-
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	1.766.666.667	24.791.497.726
CTCP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Cùng Công ty Mẹ	6.792.371.601	-
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Cùng Công ty Mẹ	14.686.913	45.448.000

2.2 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	2.317.282.000	3.073.686.000
Tổng cộng	2.317.282.000	3.073.686.000

1.3 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Cùng Công ty Mẹ	515.417.179	220.341.924
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy NN	Cùng Công ty Mẹ	87.132.373	924.727.610
Công ty TNHH NN MTV động cơ và máy NN Miền Nam	Cùng Công ty Mẹ	20.114.028	14.520.000
Các khoản phải trả			
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	383.333.334	498.333.333
Chi phí lãi vay		383.333.334	498.333.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Các khoản vay			
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp	Công ty Mẹ	30.000.000.000	30.000.000.000
3. Những thông tin khác			
3.1 Phải thu của khách hàng		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty Honda Việt Nam		28.911.501.912	20.223.236.644
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công		87.132.373	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo		515.417.179	220.341.924
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy NN		20.114.028	924.727.610
Công ty TNHH MTV động cơ và máy NN Miền Nam		-	14.520.000
Công ty CP Sản xuất và XNK phụ tùng I		531.207.159	630.715.159
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam		3.910.153.681	2.912.187.403
Công ty TNHH KONISHI Việt Nam		2.414.003.654	2.875.056.540
Công ty TNHH NIPPO Mechatronics (Việt Nam)		1.104.292.200	1.036.239.600
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam		5.549.921.300	5.451.036.358
Công ty TNHH Sản xuất BANDO Việt Nam		846.098.000	318.835.000
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam		260.460.200	232.553.750
Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam		788.172.539	3.213.023.726
Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam		720.800.300	657.641.710
Công ty TNHH HILEX Việt Nam		1.740.090.000	1.315.379.780
HANWA CO., LTD JAPAN		4.231.689.620	3.221.497.413
Các đối tượng khác		4.307.187.130	3.787.028.059
Tổng cộng		55.938.241.275	47.034.020.676
3.2 Trả trước cho người bán		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí và xây dựng Gia Nguyễn		-	4.182.824.500
Công ty TNHH TM và DV Minh Tiến		-	337.472.160
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp MTC		-	303.900.000
Hoàng Thị Toàn		-	300.000.000
Bùi Thị Thu Lan		93.434.880	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại XNK Phú Toàn		357.500.000	-
Công ty XNK Wuxi Jinshui		71.926.700	71.926.700
HANWA CO., LTD JAPAN		512.453.520	9.322.219
XN Cơ khí 59 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27		219.500.000	-
Các đối tượng khác		88.667.670	104.584.782
Tổng cộng		1.343.482.770	5.310.030.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

3.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.133.249.400	1.688.867.900
Chu Thế Sơn		-
Dương Văn Minh	61.883.000	88.000.000
Hoàng Thị Lệ	25.500.000	75.500.000
Nguyễn Thế Hanh	196.000.000	262.590.000
Nguyễn Hữu Nga	94.463.600	173.762.600
Nguyễn Văn Dương	122.101.000	172.001.000
Đặng Anh Hùng	210.920.000	214.920.000
Đào Văn Tông	110.500.000	152.000.000
Nguyễn Viết Bắc	85.950.000	10.950.000
Các đối tượng khác	225.931.800	539.144.300
Tổng cộng	1.133.249.400	1.688.867.900
3.4 Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Vật tư & Thiết bị toàn bộ	1.445.725.755	34.119.662
Công ty TNHH Đầu tư XNK Nam Việt	4.166.756.110	1.502.392.980
Hộ kinh doanh Cơ khí và Thương mại Huy Phát	1.514.948.077	-
Công ty TNHH TM & KT Tân Hoàng Việt	675.707.010	553.272.720
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	9.950.538.087	9.095.049.662
Công ty TNHH TM Tổng Hợp Nam Việt	8.080.358.275	4.702.160.430
Công ty CP Phát triển công nghệ Việt Mỹ	252.657.922	324.787.401
Cơ khí An Thịnh	-	1.231.512.841
Công ty TNHH Linh Trung ES	10.859.241.290	6.922.318.689
NINGBO CSY INTERNATIONAL BUSINESS CO.LTD	24.902.060	1.029.837.583
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	383.333.334	498.333.333
Công ty CP thương Mại KYOTA	1.049.656.604	1.380.126.820
Công ty TNHH Kỹ thuật và thương mại Trường Hải	1.458.031.300	-
Công ty TNHH Mậu dịch xuất nhập khẩu Kim Nguyên Bằng Tường	1.225.978.003	3.083.716.662
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí chính xác Thiên Bình	1.298.035.680	-
Các đối tượng khác	16.678.475.334	13.897.832.343
Tổng cộng	59.064.344.841	44.255.461.126
3.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Lĩnh	419.760.000	-
Công ty CP Thương mại và Sản xuất Tân Đại Lợi	-	36.382.500
Doanh nghiệp tư nhân Phú Thịnh	80.000.000	-
Viện Nghiên cứu cơ khí	-	1.148.926.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty KDN - HILAP (DEGENIS S.A)	-	507.812.351
Các đối tượng khác	13.157.582	15.711.240
Tổng cộng	512.917.582	1.708.832.841
3.6 Chi phí bán hàng	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.373.806.300	2.636.301.112
Chi phí vật liệu, bao bì	1.156.274.317	1.133.284.617
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	105.671.708	12.493.408
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.450.684	610.696.247
Chi phí bằng tiền khác	5.436.858.662	4.317.380.604
Tổng cộng	10.260.061.671	8.710.155.988
3.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.978.668.400	18.091.830.525
Chi phí vật liệu quản lý	232.042.434	1.522.377.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.712.235.552	322.685.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.666.351.031	3.738.307.566
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	271.798.700
Chi phí dự phòng	1.011.958.034	2.467.179.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.405.001	206.610.788
Chi phí bằng tiền khác	10.147.898.082	8.180.009.164
Tổng cộng	42.035.558.534	34.800.798.434
3.8 Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Bán phoi phế liệu	258.678.675	245.568.000
Thu nhập khác	32.801.871	252.311.368
Tổng cộng	291.480.546	497.879.368
3.9 Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí khác	412.712.985	572.842.467
Tổng cộng	412.712.985	572.842.467
4. Thông tin so sánh		

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2013 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Phổ Yên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và điều chỉnh theo Biên Bản Kiểm toán Nhà Nước ngày 14/07/2014. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

a. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Các khoản phải thu khác	4.654.108.544	4.663.700.544	9.592.000
Hàng tồn kho	106.827.223.227	106.875.821.317	48.598.090
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	216.988.202.626	217.014.258.808	26.056.182
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(149.822.302)	-	149.822.302
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	993.948.846	1.059.659.990	65.711.144
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.208.293.893	4.376.651.323	168.357.430

b. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Chi phí bán hàng	8.784.810.260	8.710.155.988	(74.654.272)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.227.693.903	6.302.348.175	74.654.272
Thu nhập khác	348.057.066	497.879.368	149.822.302
Lợi nhuận khác	(224.785.401)	(74.963.099)	149.822.302
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.002.908.502	6.227.385.076	224.476.574
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.794.614.609	1.850.733.753	56.119.144
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.208.293.893	4.376.651.323	168.357.430

Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

- Công ty đã kê khai thuế TNCN nhưng chưa hạch toán thuế TNCN phải nộp từ những năm trước với giá trị 9.592.000 đồng. Do đó, khi hạch toán bổ sung thuế sẽ làm tăng thuế TNCN 9.592.000 đồng và tăng phải thu khác 9.592.000 đồng.
- Công ty vận chuyển hàng gửi bán còn tồn kho hạch toán sai vào chi phí với giá trị 48.598.090 đồng. Do vậy làm tăng giá trị hàng tồn kho và giảm chi phí bán hàng với giá trị 48.598.090 đồng.
- Chi phí làm thủ tục đăng ký xe ô tô Công ty hạch toán sai vào chi phí với giá trị 26.056.182 đồng. Do vậy làm tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình và giảm chi phí bán hàng 26.056.182 đồng.
- Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn từ những năm trước không đúng quy định 149.822.302 đồng. Do đó, làm giảm khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và tăng thu nhập khác 149.822.302 đồng.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thắm

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Giám đốc



Hoàng Công Toán